

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

Dự thảo đã tiếp thu theo ý kiến
thẩm tra của Ban KT-NS

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí về thẩm định hồ sơ thuộc
lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTC ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương
án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung
do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định
báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;*

*Căn cứ khoản 10 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm
2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết
định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

*Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng
11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư
số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng
dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành
phố trực thuộc trung ương*

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí về thẩm định hồ sơ thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bao gồm: phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước được giao trách nhiệm thu phí, quản lý và sử dụng phí;

Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí về thẩm định hồ sơ thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước

1. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường

Đơn vị tính: Triệu đồng/dự án

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Trường hợp thẩm định lại hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với hồ sơ báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Mức thu phí (triệu đồng)	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

Trường hợp thẩm định lại hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản chính thức.

c) Mức thu phí thẩm định cấp/cấp lại hồ sơ Giấy phép môi trường: 9.000.0000 đồng/Giấy phép.

Mức phí thẩm định cấp điều chỉnh hồ sơ giấy phép môi trường tính bằng 50% mức thu phí hồ sơ cấp giấy phép môi trường.

2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

- Phí thẩm định hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh hồ sơ giấy phép môi trường; phí thẩm định hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản được nộp trước thời điểm tổ chức thẩm định.

- Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của đơn vị thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này thay thế Điều 9, số thứ tự thứ 3 khoản 1 Điều 10 Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN và MT; Bộ TC; Bộ TP (Cục KTVB);
- TU, TT. HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH